

**CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**  
**CHO KỶ HOẠT ĐỘNG TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 2017**  
**ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2017**



---

Tháng 8 năm 2017

**MỤC LỤC**

	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 43

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần DamSan (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 06 năm 2017.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

#### **Hội đồng Quản trị**

Ông Vũ Huy Đông	Chủ tịch
Ông Đỗ Văn Khôi	Ủy viên
Ông Nguyễn Lê Hùng	Ủy viên
Ông Vũ Huy Đức	Ủy viên
Ông Lê Văn Tuấn	Ủy viên

#### **Ban kiểm soát**

Ông Vũ Văn Hiếu	Trưởng ban kiểm soát
Bà Phạm Thị Hồi	Thành viên
Bà Vũ Thùy Linh	Thành viên viên

#### **Ban Tổng Giám đốc**

Ông Vũ Huy Đông	Tổng Giám đốc
Ông Vũ Hữu Đạo	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 20 tháng 03 năm 2016)
Bà Vũ Phương Diệp	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 14 tháng 04 năm 2017)

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập các Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

**CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN**

Lô 4A, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh, Thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

---

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)**

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



---

**Vũ Huy Đông**

**Tổng Giám đốc**

Ngày 21 tháng 08 năm 2017



# CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN TÀI CHÍNH QUỐC TẾ International Auditing and Financial Consulting Company Limited

Địa chỉ: Tầng 15, Tòa nhà Center Building - Hapulico Complex, Số 1 Nguyễn Huy Tưởng, Q. Thanh Xuân, Hà Nội  
Address: 15<sup>th</sup> Floor, Center Building - Hapulico Complex, No. 1 Nguyen Huy Tuong Str., Thanh Xuan Dist., Hanoi  
Tel: (+84) 24 666 42 777 Fax: (+84) 24 666 43 777 Email: ifc@ifcvietnam.com.vn Website: www.ifcvietnam.com.vn

Số: 29.08/2017/BCSX-IFC

## BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Các Cổ đông,  
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Damsan**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Damsan (gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 21 tháng 08 năm 2017 từ trang 5 đến trang 43, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 06 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tài chính giữa niên độ do Kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2017, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



**Nguyễn Nam Cường**  
**Phó Tổng Giám đốc**  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 1950-2013-072-01  
Hà Nội, ngày 21 tháng 08 năm 2017



Thành viên hãng **agn** International / Member Firm of **agn** International

**Kiểm toán/Audit. Kế toán/Accounting. Tư vấn thuế/Tax Consulting. Tài chính/Finance**

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

MẪU SỐ B 01-DN/HN  
 Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2017	01/01/2017
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>857.129.845.379</b>	<b>788.648.920.218</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1</b>	<b>27.840.627.430</b>	<b>48.693.120.665</b>
1. Tiền	111		7.775.292.760	13.417.062.039
2. Các khoản tương đương tiền	112		20.065.334.670	35.276.058.626
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>210.290.494.933</b>	<b>291.583.679.380</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	210.290.494.933	291.583.679.380
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>233.058.967.658</b>	<b>212.551.874.581</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	92.209.499.659	104.051.745.939
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	54.754.328.788	21.797.522.461
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		920.000.000	3.042.500.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	91.450.133.238	89.763.320.871
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(6.274.994.027)	(6.109.904.385)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	6.689.695
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>363.180.289.072</b>	<b>204.473.662.880</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.6	363.180.289.072	204.473.662.880
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>22.759.466.286</b>	<b>31.346.582.712</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		762.334.114	884.564.025
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		20.609.574.997	29.718.391.924
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		1.387.557.175	743.626.763
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>489.387.612.854</b>	<b>476.560.743.868</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>3.730.131.090</b>	<b>3.730.131.090</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.7	3.730.131.090	3.730.131.090
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>465.439.471.353</b>	<b>353.263.259.997</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	438.706.845.087	324.687.521.793
- Nguyên giá	222		683.130.978.534	542.291.875.230
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(244.424.133.447)	(217.604.353.437)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.9	25.359.464.907	27.128.729.901
- Nguyên giá	225		35.385.299.873	35.385.299.873
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(10.025.834.966)	(8.256.569.972)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	1.373.161.359	1.447.008.303
- Nguyên giá	228		2.285.306.375	2.285.306.375
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(912.145.016)	(838.298.072)
<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>9.910.926.168</b>	<b>109.587.199.057</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	9.910.926.168	109.587.199.057
<b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>10.307.084.243</b>	<b>9.980.153.724</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12	9.933.597.618	9.368.317.398
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		373.486.625	611.836.326
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>1.346.517.458.233</b>	<b>1.265.209.664.086</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

MẪU SỐ B 01-DN/HN  
 Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2017	01/01/2017
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>1.099.900.119.500</b>	<b>1.008.829.428.912</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>867.940.024.223</b>	<b>858.828.696.618</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	202.917.256.061	206.998.443.707
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		35.281.005.785	23.626.277.244
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	2.066.883.942	6.382.864.644
4. Phải trả người lao động	314		4.359.049.954	4.147.755.952
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	1.038.340.414	1.854.865.446
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		357.791.516	590.278.067
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	107.196.346.721	5.107.167.339
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17	511.983.270.730	608.440.965.119
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.740.079.100	1.680.079.100
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>231.960.095.277</b>	<b>150.000.732.294</b>
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.18	231.960.095.277	149.986.669.146
2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	14.063.148
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>246.617.338.733</b>	<b>256.380.235.174</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.19</b>	<b>246.617.338.733</b>	<b>256.380.235.174</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		168.734.810.000	168.734.810.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		168.734.810.000	168.734.810.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		322.900.000	322.900.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		2.294.024.276	2.294.024.276
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		6.773.392.770	5.007.392.770
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		51.425.550.503	64.991.964.500
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		39.833.889.855	29.446.522.812
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		11.591.660.648	35.545.441.688
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		17.066.661.184	15.029.143.628
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>1.346.517.458.233</b>	<b>1.265.209.664.086</b>



**Vũ Huy Đông**  
**Tổng Giám đốc**

Ngày 21 tháng 08 năm 2017

  
**Lê Xuân Chiến**  
**Kế toán trưởng**

  
**Lê Xuân Chiến**  
**Người lập**

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
 Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 06 năm 2017

MẪU SỐ B 02-DN/HN  
 Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	595.067.983.257	499.289.302.987
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.1	732.509.861	2.333.239.306
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	594.335.473.396	496.956.063.681
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	536.772.313.895	465.969.300.644
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		57.563.159.501	30.986.763.037
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	13.850.630.661	14.453.359.721
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	21.886.551.675	19.221.752.881
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		17.864.296.495	18.585.296.509
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-
9. Chi phí bán hàng	25	VI.5	6.014.867.246	4.457.951.950
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	13.630.589.331	13.012.081.162
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		29.881.781.910	8.748.336.765
12. Thu nhập khác	31		73.854.768	2.990.999.455
13. Chi phí khác	32		1.617.269.512	447.165.347
14. Lợi nhuận khác	40		(1.543.414.744)	2.543.834.108
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		28.338.367.166	11.292.170.873
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		3.293.301.607	1.252.968.761
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		25.045.065.559	10.039.202.112
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	61		23.007.548.003	9.849.683.504
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		2.037.517.556	189.518.608
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.7	1.364	595
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		1.364	595



**Vũ Huy Đông**  
 Tổng Giám đốc  
 Ngày 21 tháng 08 năm 2017

  
**Lê Xuân Chiến**  
 Kế toán trưởng

  
**Lê Xuân Chiến**  
 Người lập



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
 (Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 06 năm 2017

MẪU SỐ B 03-DN/HN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
1. Lợi nhuận kế toán trước thuế	01	28.338.367.166	11.292.170.873
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	29.111.292.625	17.874.877.491
Các khoản dự phòng	03	165.089.642	2.198.945.988
(Lãi)/Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(956.649.964)	(1.358.571.513)
(Lãi)/Lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(30.984.844.028)	(14.039.556.665)
Chi phí lãi vay	06	17.864.296.495	18.585.296.509
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi VLĐ</b>	<b>08</b>	<b>43.537.551.936</b>	<b>34.553.162.683</b>
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09	82.047.989.462	(9.861.416.626)
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	(158.706.626.192)	(45.858.019.604)
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả	11	35.032.767.062	15.278.800.393
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	(443.050.309)	1.988.765.855
Tiền lãi vay đã trả	14	(18.523.375.428)	(17.718.337.043)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(4.763.877.179)	(3.366.168.308)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(21.818.620.648)</b>	<b>(24.983.212.650)</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(120.558.962.719)	(41.739.015.726)
2. Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	454.545.000	4.195.545.454
3. Tiền chi cho vay và mua công cụ nợ của các đơn vị khác	23	(50.986.465.954)	(39.294.088.940)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	25.791.908.294	110.460.111.647
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26	25.311.265.951	-
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	17.545.126.357	20.789.109.378
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(102.442.583.071)</b>	<b>54.411.661.813</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ đi vay	33	902.119.807.672	794.211.940.872
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(761.274.314.876)	(839.602.806.753)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(3.683.070.760)	(3.744.492.213)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(33.747.962.000)	(15.272.222.200)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>103.414.460.036</b>	<b>(64.407.580.294)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>(20.846.743.683)</b>	<b>(34.979.131.131)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>48.693.120.665</b>	<b>89.869.691.424</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(5.749.552)	21.014.043
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>27.840.627.430</b>	<b>54.911.574.336</b>



Vũ Huy Đông  
 Tổng Giám đốc  
 Ngày 21 tháng 08 năm 2017

Lê Xuân Chiến  
 Kế toán trưởng

Lê Xuân Chiến  
 Người lập

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**MẪU B 09A - DN/HN**

*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Damsan hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1000389853 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Bình cấp lần đầu ngày 12 tháng 6 năm 2006 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 8 ngày 23 tháng 03 năm 2017.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần, vốn điều lệ của Công ty là 168.734.810.000 đồng (một trăm sáu mươi tám tỷ, bảy trăm ba mươi bốn triệu, tám trăm mười ngàn đồng), tổng số cổ phần là 16.873.481 cổ phần, mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần.

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch tại Sở Giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) với mã giao dịch là ADS.

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất sợi, vải dệt thoi, hoàn thiện sản phẩm dệt
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép, chi tiết: Bán buôn vải, hàng may sẵn;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu, chi tiết: Bán buôn sợi dệt, bông;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác, chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng ngành dệt may;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ, chi tiết: Xây dựng công trình đường bộ;
- Sản xuất hàng may sẵn (trừ trang phục);
- Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh, chi tiết: Bán lẻ hàng may mặc trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại, chi tiết: Bán buôn sắt, thép, bán buôn kim loại màu (trừ bán buôn vàng);
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác, chi tiết: Xây dựng công trình dân dụng;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Sản xuất thảm, chăn đệm.

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng đối với hoạt động sản xuất sợi, vải dệt thoi, bán buôn sợi dệt, bông, trên 12 tháng đối với hoạt động xây dựng các công trình dân dụng như nhà ở xã hội, chung cư.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**MẪU B 09A- DN/HN**

*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (TIẾP THEO)**

**Cấu trúc doanh nghiệp**

Đến ngày 30 tháng 06 năm 2017, Công ty Cổ phần Damsan có 1 Công ty con:

Công ty con	Địa chỉ
Công ty Cổ phần Sợi Eiffel	Lô 159/14, khu công nghiệp Gia Lễ, Xã Đông Xuân, Huyện Đông Hưng, Tỉnh Thái Bình

**II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN**

**Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Kỳ kế toán**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập cho giai đoạn hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 06 năm 2017.

**III. ÁP DỤNG CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính

Công ty đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Hình thức kế toán áp dụng: Kế toán máy.

**IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất:

**Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**MẪU B 09A- DN/HN**

*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập đến ngày 30 tháng 06 năm 2017. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

**Hợp nhất kinh doanh**

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của niên độ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

**Công cụ tài chính**

**Ghi nhận ban đầu**

**Tài sản tài chính**

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay.

#### **IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

##### **Công cụ tài chính (Tiếp theo)**

###### *Công nợ tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ, các khoản vay.

###### *Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu*

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

##### **Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

##### **Các khoản đầu tư tài chính**

###### *Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

###### *Các khoản cho vay*

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

##### **Các khoản phải thu và dự phòng nợ phải thu khó đòi**

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

#### **IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

##### **Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

##### **Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 20
Máy móc và thiết bị	05 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	07 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05

##### **Thuê tài sản**

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay.

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**MẪU B 09A- DN/HN**

*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**Thuê tài sản (Tiếp theo)**

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty hoặc trên thời gian đi thuê, trong trường hợp thời gian này ngắn hơn, cụ thể như sau:

Máy móc, thiết bị

Số năm

10

**Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm máy vi tính, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất. Phần mềm máy vi tính khấu hao trong 7 năm.

**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**Các khoản trả trước dài hạn**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

**Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Doanh nghiệp sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều niên độ thì doanh thu được ghi nhận trong niên độ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất của niên độ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

#### **IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

##### **Ghi nhận doanh thu (Tiếp theo)**

Doanh thu bán bất động sản Công ty là chủ đầu tư được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, doanh nghiệp đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- (b) Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

##### **Ngoại tệ**

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

##### **Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

##### **Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**MẪU B 09A- DN/HN**

*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền mặt	92.885.268	403.866.834
Tiền gửi ngân hàng	7.682.407.492	13.013.195.205
Các khoản tương đương tiền (i)	20.065.334.670	35.276.058.626
<b>Cộng</b>	<b>27.840.627.430</b>	<b>48.693.120.665</b>

(i) Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn dưới 3 tháng tại các tổ chức tín dụng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**MẪU B 09A- DN/HN**

*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn phản ánh khoản tiền gửi tiết kiệm tại các ngân hàng. Các khoản tiền gửi tiết kiệm tại các ngân hàng đều được sử dụng đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của Công ty tại chính ngân hàng đó. Cụ thể:

	<b>30/06/2017</b>	<b>01/01/2017</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Bình {a}	59.260.715.512	109.556.610.446
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Tây Đô {b}	28.728.125.000	46.900.000.000
Ngân hàng TMCP Phát triển nhà TP Hồ Chí Minh - Chi nhánh Ba Đình {c}	30.290.444.478	28.636.867.474
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Thái Bình {d}	52.091.981.195	34.239.944.000
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam - Chi nhánh Thái Bình {e}	27.876.248.611	27.376.248.611
Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam - Chi nhánh Thái Bình	-	29.894.600.555
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Hội Sở chính {f}	5.950.000.000	10.000.000.000
Ngân hàng TNHH INDOVINA - Chi nhánh Hà Nội {g}	3.800.000.000	-
Các tổ chức tín dụng khác	2.292.980.137	4.979.408.294
<b>Cộng</b>	<b>210.290.494.933</b>	<b>291.583.679.380</b>

- {a} Tiền gửi tiết kiệm tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Bình bao gồm các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng, có lãi suất 6,5 %/năm và các sổ tiết kiệm ủy quyền đứng tên ông Vũ Hữu Đạo số tiền 19.524.864.568 đồng, có lãi suất 8,2 %/năm.
- {b} Tiền gửi tiết kiệm tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Tây Đô, Hà Nội bao gồm các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng, có lãi suất từ 6 %/năm đến 6,5 %/năm.
- {c} Tiền gửi tiết kiệm tại Ngân hàng TMCP Phát triển nhà Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Ba Đình bao gồm các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng, có lãi suất 6,5 %/năm và các sổ tiết kiệm ủy quyền đứng tên ông Vũ Huy Đông có kỳ hạn số tiền 21.591.237.337 đồng, có lãi suất 7 %/năm đến 7,5 %/năm.
- {d} Tiền gửi tiết kiệm tại Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thái Bình bao gồm các sổ tiết kiệm ủy quyền đứng tên ông Vũ Huy Đông có kỳ hạn 12 tháng số tiền 29.664.202.000 đồng, có lãi suất 5,8 %/năm đến 6 %/năm.
- {e} Tiền gửi tiết kiệm tại Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh Thái Bình bao gồm các sổ tiết kiệm ủy quyền đứng tên ông Vũ Huy Đông có kỳ hạn 12 tháng số tiền 27.876.248.611 đồng, có lãi suất từ 7,3 %/năm đến 7,8 %/năm.
- {f} Tiền gửi tiết kiệm tại Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng - Hội sở bao gồm các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng, có lãi suất 6,5 %/năm và chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng, có lãi suất 10%/năm.
- {g} Tiền gửi tiết kiệm tại Ngân hàng TNHH Indovina – Chi nhánh Hà Nội bao gồm các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng, có lãi suất 7 %/năm.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**MẪU B 09A- DN/HN**

*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
<b>Phải thu khách hàng nước ngoài</b>	<b>42.970.982.447</b>	<b>33.834.484.484</b>
+ Zhejiang Materials Industry Chemical Group Co.,Ltd	6.180.873.813	7.844.274.029
+ ITOCHU CORPORATION OSARM	-	6.590.718.931
+ Zhejiang zhongda Group International Trading Co.,ltd	14.245.512.120	3.589.251.072
+ Ya Mai Chi Co.,ltd	2.688.560.230	1.910.966.022
+ Jiangsu Lianfa Textile Material Co., LTD	7.143.555.389	-
+ XIAMEN ITG GROUP CORP.,LTD	6.447.445.588	-
+ Khách hàng khác	6.265.035.307	13.899.274.430
<b>Phải thu khách hàng trong nước</b>	<b>48.849.674.457</b>	<b>68.134.314.405</b>
+ Công ty CP Thương mại Đầu tư Thái Bình	32.238.875.712	20.878.198.397
+ Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủ công mỹ nghệ	73.150.010	9.248.862.297
+ Khách hàng khác	16.537.648.735	38.007.253.711
<b>Phải thu khách hàng mua bất động sản</b>	<b>388.842.755</b>	<b>2.082.947.050</b>
<b>Cộng</b>	<b>92.209.499.659</b>	<b>104.051.745.939</b>

**4. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Trả trước cho nhà thầu xây lắp trong nước	37.328.687.331	6.080.776.883
Nhà thầu trong nước	37.328.687.331	6.080.776.883
+ Công ty CP Công nghệ Xây dựng Hà Việt	6.347.179.550	1.916.728.000
+ Công ty Cổ phần Xây dựng GM	22.463.132.364	-
+ Công ty TNHH Kiến trúc Xây dựng và Chuyển giao Công nghệ Friendco	286.615.718	1.299.183.718
+ Trả trước cho người bán khác	8.231.759.699	2.864.865.165
Trả trước cho hoạt động sản xuất kinh doanh	17.425.641.457	15.716.745.578
<u>Trong đó:</u>		
Nhà cung cấp trong nước	5.559.667.352	6.397.162.372
Nhà cung cấp nước ngoài	11.865.974.105	9.319.583.206
<b>Cộng</b>	<b>54.754.328.788</b>	<b>21.797.522.461</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)** **MẪU B 09A- DN/HN**  
 Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**5. Phải thu ngắn hạn khác**

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Phải thu người lao động	6.345.970.219	10.386.547.114
Ký cược, ký quỹ	2.895.748.480	3.067.843.454
Phải thu khác	82.208.414.539	76.308.930.303
<i>Trong đó:</i>		
<i>Ban Quản lý các Khu công nghiệp Tỉnh Thái Bình</i>	632.207.000	632.207.000
<i>Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn</i>	8.167.789.172	14.175.329.873
<i>Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố Thái Bình(i)</i>	57.377.274.748	53.482.028.533
<i>Ủy ban nhân dân Thành phố Thái Bình (ii)</i>	3.916.317.129	3.916.317.129
<i>Phải thu cá nhân về tiền bồi thường hàng</i>	-	2.893.434.571
<i>Lợi nhuận nhận được từ Công ty con</i>	5.939.138.950	-
<i>Phải thu khác</i>	2.660.636.786	1.209.613.197
<i>Lương tháng 13 chưa hạch toán chi phí</i>	3.515.050.754	-
<b>Cộng</b>	<b>91.450.133.238</b>	<b>89.763.320.871</b>

- (i) Khoản tiền Công ty ứng cho Trung tâm Phát triển Quỹ đất thành phố Thái Bình theo Văn bản thỏa thuận về việc ứng tiền để giải phóng mặt bằng dự án đầu tư Xây dựng Công trình khu nhà ở xã hội cho người có thu nhập thấp tại khu nhà 5 tầng tổ 39, 40 phường Quang Trung, thành phố Thái Bình và dự án khu dân cư Phú Xuân, thành phố Thái Bình.
- (ii) Khoản tiền Công ty ứng cho Ủy ban Nhân dân Thành phố Thái Bình theo công văn số 68/PTQD-KT ngày 7/4/2016 về ứng chi phí giải phóng mặt bằng để thực hiện dự án Khu dân cư Phú Xuân, thành phố Thái Bình.

**6. Hàng tồn kho**

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	199.647.337.625	59.037.760.733
Công cụ, dụng cụ	3.953.822.621	1.197.276.467
Chi phí SXKD dở dang	120.094.500.307	99.835.949.285
<i>Dự án nhà ở thu nhập thấp, nhà ở xã hội</i>	82.676.042.477	70.225.932.236
<i>Dự án nhà thương mại liền kề</i>	9.969.954.797	7.771.777.518
<i>Sản phẩm dở dang</i>	27.448.503.033	21.838.239.531
Thành phẩm	27.754.893.573	37.187.926.922
Hàng hóa	10.500.137.067	1.017.790.425
Hàng gửi đi bán	1.229.597.879	109.205.879
<b>Cộng giá gốc</b>	<b>363.180.289.072</b>	<b>204.473.662.880</b>

**7. Phải thu dài hạn khác**

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Cầm cố, ký cược dài hạn	3.730.131.090	3.730.131.090
<b>Cộng</b>	<b>3.730.131.090</b>	<b>3.730.131.090</b>

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
Cho kỳ hoạt động  
từ 01/01/2017 đến 30/06/2017

**CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN**  
Lô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh  
Thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

**MẪU B 09A - DN/HN**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**8. Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Tại ngày 01/01/2017	119.897.223.297	409.777.987.927	12.077.881.369	538.782.637	542.291.875.230
Đầu tư XD/CB hoàn thành	-	138.413.714.895	-	-	138.413.714.895
Mua sắm trong kỳ	-	3.316.297.500	-	-	3.316.297.500
Thanh lý, nhượng bán	-	(254.545.455)	(636.363.636)	-	(890.909.091)
Giảm khác	(9.137.877)	31.449.877	-	(22.312.000)	-
<b>Tại ngày 30/06/2017</b>	<b>119.888.085.420</b>	<b>551.284.904.744</b>	<b>11.441.517.733</b>	<b>516.470.637</b>	<b>683.130.978.534</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Tại ngày 01/01/2017	23.499.305.513	191.072.229.765	2.634.449.401	398.368.758	217.604.353.437
Khấu hao trong kỳ	3.441.611.440	23.108.699.473	693.034.646	24.835.128	27.268.180.687
Thanh lý, nhượng bán	-	(254.545.455)	(193.855.222)	-	(448.400.677)
<b>Tại ngày 30/06/2017</b>	<b>26.940.916.953</b>	<b>213.926.383.783</b>	<b>3.133.628.825</b>	<b>423.203.886</b>	<b>244.424.133.447</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại ngày 01/01/2017	96.397.917.784	218.705.758.162	9.443.431.968	140.413.879	324.687.521.793
<b>Tại ngày 30/06/2017</b>	<b>92.947.168.467</b>	<b>337.358.520.961</b>	<b>8.307.888.908</b>	<b>93.266.751</b>	<b>438.706.845.087</b>

Nguyên giá tài sản cố định tại ngày 30 tháng 06 năm 2017 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 60.402.044.222 đồng. (Tại ngày 01 tháng 01 năm 2017 là 22.460.967.605 đồng).

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017, giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố cho các khoản vay là 438.613.578.336 đồng. (Tại ngày 01 tháng 01 năm 2016 là 322.783.560.581 đồng).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**MẪU B 09A - DN/HN**

*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**9. Tài sản cố định thuê tài chính**

	Máy móc thiết bị VND	Tổng cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>		
Tại ngày 01/01/2017	35.385.299.873	35.385.299.873
Tại ngày 30/06/2017	35.385.299.873	35.385.299.873
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>		
Tại ngày 01/01/2017	8.256.569.972	8.256.569.972
Khấu hao trong kỳ	1.769.264.994	1.769.264.994
Tại ngày 30/06/2017	10.025.834.966	10.025.834.966
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>		
Tại ngày 01/01/2017	27.128.729.901	27.128.729.901
Tại ngày 30/06/2017	25.359.464.907	25.359.464.907

**10. Tài sản cố định vô hình**

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tổng cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Tại ngày 01/01/2017	1.925.306.375	360.000.000	2.285.306.375
Tại ngày 30/06/2017	1.925.306.375	360.000.000	2.285.306.375
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Tại ngày 01/01/2017	529.726.664	308.571.408	838.298.072
Khấu hao trong kỳ	48.132.660	25.714.284	73.846.944
Tại ngày 30/06/2017	577.859.324	334.285.692	912.145.016
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Tại ngày 01/01/2017	1.395.579.711	51.428.592	1.447.008.303
Tại ngày 30/06/2017	1.347.447.051	25.714.308	1.373.161.359

**11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
Dự án nhà máy kéo sợi Eiffel	7.729.994.852	85.687.397.770
Mua sắm máy móc cho nhà máy Damsan 2	820.084.500	18.962.198.510
Nhà khách Damsan 2	1.360.846.816	1.360.846.816
Nhà kho thành phẩm Eiffel	-	1.060.767.426
Nhà điều hành khu Quang Trung	-	2.515.988.535
<b>Cộng</b>	<b>9.910.926.168</b>	<b>109.587.199.057</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**MẪU B 09A - DN/HN**

*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**12. Chi phí trả trước dài hạn**

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Công cụ dụng cụ chưa phân bổ	9.259.849.936	8.277.559.595
Chi phí trả trước dài hạn khác	673.747.682	1.090.757.803
<b>Cộng</b>	<b>9.933.597.618</b>	<b>9.368.317.398</b>

**13. Phải trả người bán ngắn hạn**

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
<b>Phải trả nhà thầu xây lắp</b>	<b>1.675.854.257</b>	<b>10.496.918.636</b>
Bảng đồng Việt Nam	1.675.854.257	10.496.918.636
+ Công ty Cổ phần Xây dựng GM	-	9.263.922.636
+ Người bán khác	1.675.854.257	1.232.996.000
<b>Phải trả cho hoạt động sản xuất kinh doanh</b>	<b>201.241.401.804</b>	<b>196.501.525.071</b>
Bảng đồng Việt Nam	130.978.530.567	56.455.437.943
+ Công ty TNHH Thương mại và đầu tư xây dựng ACC	105.621.968.335	-
+ Công ty Cổ phần đầu tư và phát triển Đức Quán	-	6.400.664.403
+ Công ty TNHH Đông Phong	7.013.179.442	5.871.468.610
+ Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủ công mỹ nghệ	-	7.860.764.221
+ Công ty Cổ phần Thương mại đầu tư Thái Bình	-	9.195.547.064
+ Người bán khác	18.343.382.790	27.126.993.645
Bảng ngoại tệ khác	70.262.871.237	140.046.087.128
+ LAKSHMI MACHINE WORDK LIMITED	263.640.058	72.712.315.440
+ Raghunath Agrotech (p) LTD	-	9.862.252.621
+ Tong Teik PTE LTD	-	9.708.054.345
+ Cathay Cotton (hk) Limited	-	16.806.577.353
+ RCMA Asia PTE., Ltd	-	20.847.795.178
+ Strykar Overseas LLP	18.145.907.067	-
+ Sri Sai Baba Cotton Industriess	16.727.651.702	-
+ UDAY COTTON INDUSTRIES	15.713.037.806	-
+ Người bán khác	19.412.634.604	10.109.092.191
<b>Cộng</b>	<b>202.917.256.061</b>	<b>206.998.443.707</b>

Công ty xác định có khả năng thanh toán 100% các khoản công nợ phải trả người bán.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**MẪU B 09A - DN/HN**

*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	30/06/2017	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	01/01/2017
	VND	VND	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.066.883.942	3.293.301.607	4.763.877.179	5.573.565.641
Thuế thu nhập cá nhân	-	809.299.003	-	809.299.003
<b>Cộng</b>	<b>2.066.883.942</b>	<b>4.102.600.610</b>	<b>4.763.877.179</b>	<b>6.382.864.644</b>

**15. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Lãi vay phải trả	1.033.925.596	1.693.004.529
Chi phí sản xuất kinh doanh hóa đơn chưa về	4.414.818	161.860.917
<b>Cộng</b>	<b>1.038.340.414</b>	<b>1.854.865.446</b>

**16. Phải trả ngắn hạn khác**

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	262.114.248	178.538.836
Bảo hiểm xã hội	435.611.972	395.825.881
Bảo hiểm y tế	145.519.215	334.073.426
Bảo hiểm thất nghiệp	294.456.578	169.768.142
Các khoản phải trả, phải nộp khác	105.946.596.621	4.028.961.054
<i>Trong đó</i>		
<i>Phí bảo trì nhà thu nhập thấp</i>	2.174.933.774	2.211.710.414
<i>Khoản vay cá nhân không chịu lãi</i>	21.478.679.495	-
<i>Cổ tức năm 2016 chưa thanh toán</i>	1.472.021.800	-
<i>Thu tiền ứng vốn dự án Phú Xuân</i>	77.149.500.000	-
<i>Thu tiền ứng vốn dự án Bò Xuyên</i>	1.480.000.000	-
<i>Phải trả khác</i>	2.191.461.552	1.817.250.640
<b>Cộng</b>	<b>107.196.346.721</b>	<b>5.107.167.339</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN**

Lô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh  
Thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ hoạt động  
từ 01/01/2017 đến 30/06/2017

**MẪU B 09A - DN/HN**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)****17. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

	30/06/2017	Tăng	Giảm	01/01/2017
	VND	VND	VND	VND
<b>Vay ngắn hạn bằng Đô la Mỹ</b>	<b>399.970.317.492</b>	<b>694.817.558.556</b>	<b>651.502.109.301</b>	<b>356.654.868.237</b>
Ngân hàng TNHH Indovina - Chi nhánh Hà Nội {a}	94.443.640.153	94.355.924.116	88.041.213.963	88.128.930.000
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh Thái Bình {b}	80.605.800.000	113.154.467.675	91.369.657.675	58.820.990.000
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thái Bình {c}	59.128.740.371	65.838.395.156	94.067.738.331	87.358.083.546
Ngân hàng TMCP Phát triển nhà thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Ba Đình {d}	30.056.400.000	48.831.333.901	28.012.983.901	9.238.050.000
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Thái Bình {e}	68.798.323.692	105.155.488.040	100.979.243.805	64.622.079.457
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam- Chi nhánh Thái Bình {f}	25.403.167.429	37.472.491.309	21.734.990.193	9.665.666.313
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Tây Đô {g}	41.534.245.847	230.009.458.359	227.296.281.433	38.821.068.921
<b>Vay ngắn hạn bằng Việt Nam Đồng</b>	<b>46.025.571.734</b>	<b>86.845.095.177</b>	<b>261.363.068.183</b>	<b>220.543.544.740</b>
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Tây Đô {g}	33.825.571.734	52.074.869.666	82.046.109.007	63.796.811.075
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam- Chi nhánh Thái Bình {f}	12.200.000.000	34.770.225.511	157.660.077.051	135.089.851.540
Ngân hàng TNHH Indovina - Chi nhánh Hà Nội {a}	-	-	2.850.000.000	2.850.000.000
Ngân hàng TMCP Phát triển nhà thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Ba Đình {d}	-	-	18.806.882.125	18.806.882.125
<b>Cộng vay ngắn hạn</b>	<b>445.995.889.226</b>	<b>781.662.653.733</b>	<b>912.865.177.484</b>	<b>577.198.412.977</b>
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả (xem thuyết minh số 18)	65.987.381.504	-	-	31.242.552.142
<b>Cộng vay và nợ tài chính ngắn hạn</b>	<b>511.983.270.730</b>	<b>781.662.653.733</b>	<b>912.865.177.484</b>	<b>608.440.965.119</b>

Công ty xác định có đầy đủ khả năng trả nợ đối với tất cả các khoản nợ vay.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**MẪU B 09A - DN/HN**

*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**17. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn (Tiếp theo)**

- {a} Khoản vay Ngân hàng TNHH INDOVINA - Chi nhánh Hà Nội theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 2151/IVB-HĐHM/2016 ngày 26 tháng 10 năm 2016. Tổng hạn mức tín dụng là 4.000.000 USD (bốn triệu đô la Mỹ), thời hạn hạn mức là 12 tháng. Thời gian vay và lãi suất được quy định trong từng kế ước nhận nợ cụ thể. Mục đích vay vốn để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản là máy móc thiết bị, phương tiện vận tải, nhà cửa vật kiến trúc tại nhà máy Damsan I - KCN Nguyễn Đức Cảnh - Thành phố Thái Bình.
- {b} Khoản vay Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam - Chi nhánh Thái Bình theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 07/2016/HĐHM/PVB-CNTB ngày 22 tháng 09 năm 2016. Tổng hạn mức tín dụng là 80.000.000.000 đồng (tám mươi tỷ đồng). Thời hạn hiệu lực của hạn mức là 12 tháng, kể từ ngày ký hợp đồng. Thời hạn vay từng lần không quá 5 tháng, lãi suất quy định trong mỗi kế ước nhận nợ và được điều chỉnh theo thông báo của ngân hàng. Mục đích sử dụng vốn vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh (ngoại trừ hoạt động kinh doanh bất động sản). Tài sản bảo đảm là các chứng từ có giá do ngân hàng phát hành, các nguồn thu và tài sản hợp pháp khác của Công ty.
- {c} Khoản vay Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Thái Bình theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 80013.16.755.1155640.TD ngày 01 tháng 11 năm 2016. Tổng hạn mức tín dụng là 150.000.000.000 đồng (một trăm năm mươi tỷ đồng). Thời hạn hạn mức từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 19 tháng 10 năm 2017. Thời hạn của mỗi khoản vay không quá 06 tháng. Lãi suất cho vay được quy định trong từng kế ước nhận nợ cụ thể. Mục đích sử dụng vốn vay là để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh trong lĩnh vực dệt may. Tài sản bảo đảm là xe ô tô BKS 17A 05878, hàng tồn kho, khoản phải thu/quyền đòi nợ, tài sản khác của Công ty, đối với mở L/C là tiền ký quỹ 5%, hàng hóa hình thành từ phương án L/C 70%.

Đây là hợp đồng tín dụng cấp chung cho 2 Công ty: Công ty Cổ phần Damsan và Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư Xây dựng ACC (tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2017 Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư Xây dựng ACC không phải là Công ty con của Công ty Cổ phần Damsan). Số dư vay của Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư Xây dựng ACC tại ngày 30 tháng 06 năm 2017 của hợp đồng tín dụng trên là: 44.408.344.528 đồng (tương đương 1.949.260,97 đồng).

- {d} Khoản vay Ngân hàng TMCP Phát Triển Nhà Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Ba Đình theo hợp đồng tín dụng số 2624/16/HĐTDHM-DN/013 ngày 12 tháng 07 năm 2016. Tổng hạn mức tín dụng là 50.000.000.000 đồng (năm mươi tỷ đồng) hoặc ngoại tệ quy đổi tương đương. Thời hạn hạn mức từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 12 tháng 07 năm 2017. Lãi suất cho vay được quy định trong từng kế ước nhận nợ cụ thể. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh. Tài sản bảo đảm là các chứng từ có giá do ngân hàng phát hành.
- {e} Khoản vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Thái Bình theo hợp đồng tín dụng số 446.HĐTD2.009.16 ngày 17 tháng 10 năm 2016. Tổng hạn mức tín dụng là 100.000.000.000 đồng (một trăm tỷ đồng) hoặc ngoại tệ tương đương. Thời hạn hạn mức từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 17 tháng 10 năm 2017. Lãi suất cho vay được quy định trong từng kế ước nhận nợ cụ thể. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh bông, sợi, khăn bông. Tài sản bảo đảm bao gồm: hàng tồn kho bông, sợi, khăn bông, sản phẩm dở dang (tại kho Damsan II - Khu công nghiệp Gia Lễ Thái Bình); hàng hóa hình thành trong tương lai (từ L/C nhập khẩu trực tiếp qua VIB) là bông nguyên liệu; quyền tài sản - chiết khấu hối phiếu kèm theo bộ chứng từ theo L/C xuất khẩu; quyền phải thu/ quyền đòi nợ từ hợp đồng xuất khẩu kèm L/C phát hành của người mua hàng với điều kiện tài khoản thanh toán mở tại VIB; cổ phần của chủ sở hữu công ty là ông Vũ Huy Đông.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**MẪU B 09A - DN/HN**

*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**17. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn (Tiếp theo)**

{f} Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - chi nhánh Thái Bình theo hai hợp đồng:

Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2016/2127123/HĐTD ngày 18 tháng 08 năm 2016. Tổng hạn mức tín dụng là 90.000.000.000 đồng (chín mươi tỷ đồng). Thời hạn hạn mức từ ngày ký hợp đồng đến ngày 31 tháng 07 năm 2017. Lãi suất cho vay được quy định trong từng khế ước nhận nợ cụ thể. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn vay được xác định theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể. Tài sản đảm bảo là chứng từ có giá do ngân hàng phát hành.

Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2016/6180789/HĐTD ngày 18 tháng 08 năm 2016. Hạn mức tín dụng thường xuyên là 200.000.000.000 đồng (hai trăm tỷ đồng). Thời hạn hạn mức kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 31 tháng 07 năm 2017. Thời hạn cho vay, kỳ trả nợ, lãi suất cho vay được quy định trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể. Mục đích sử dụng vốn vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Tài sản đảm bảo là giấy tờ có giá do ngân hàng phát hành.

{g} Khoản vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Tây Đô theo hai hợp đồng:

Hợp đồng tín dụng hạn mức số 16082016/HĐTD-DS ngày 16 tháng 08 năm 2016. Tổng hạn mức tín dụng là 100.000.000.000 đồng (một trăm tỷ đồng). Thời hạn hạn mức từ ngày ký hợp đồng đến ngày 10 tháng 08 năm 2017. Lãi suất cho vay được quy định trong từng khế ước nhận nợ cụ thể. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Tài sản đảm bảo bao gồm toàn bộ công trình Nhà máy sản xuất sợi Damsan II được xây dựng theo GCN quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản khác gắn liền với đất số BG 356643 do UBND tỉnh Thái Bình cấp ngày 11 tháng 05 năm 2012 và các chứng từ có giá do ngân hàng phát hành.

Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 211022016/HĐTD-ACC ngày 26 tháng 10 năm 2016. Tổng hạn mức cấp tín dụng là 100.000.000.000 đồng (một trăm tỷ đồng). Thời hạn hiệu lực của hạn mức là 12 tháng kể từ ngày 21 tháng 10 năm 2016. Mục đích vay vốn để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn cho vay, kỳ trả nợ, lãi suất cho vay được quy định trong từng giấy nhận nợ cụ thể. Tài sản đảm bảo là các hợp đồng tiền gửi của Công ty và bên thứ 3 mở tại Ngân hàng, và hàng hóa hình thành từ vốn vay.

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
Cho kỳ hoạt động  
từ 01/01/2017 đến 30/06/2017

MÀU B 09A - DN/HN

**CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN**  
Lô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh  
Thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**18. Vay và nợ thuế tài chính dài hạn**

	30/06/2017	Tăng	Giảm	01/01/2017
	VND	VND	VND	VND
<b>Vay dài hạn bằng Đô la Mỹ</b>	<b>177.832.785.388</b>	<b>86.771.536.433</b>	<b>8.751.967.530</b>	<b>99.813.216.485</b>
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Hội Sở chính {a}	4.071.853.243	-	2.688.338.017	6.760.191.260
Ngân hàng No&PT Nông thôn Việt Nam - chi nhánh Tây Đô {b}	1.864.742.547	-	936.250.408	2.800.992.955
Ngân hàng TNHH Indovina - Chi nhánh Hà Nội {c}	-	-	134.461.000	134.461.000
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thái Bình {d}	16.085.683.009	-	2.526.769.605	18.612.452.614
Ngân hàng TMCP ĐT&PT Việt Nam - Chi nhánh Thái Bình {e}	155.810.506.589	86.771.536.433	2.466.148.500	71.505.118.656
<b>Vay dài hạn bằng Việt Nam Đồng</b>	<b>114.411.350.772</b>	<b>49.363.032.550</b>	<b>7.190.603.000</b>	<b>72.238.921.222</b>
Ngân hàng No&PT Nông thôn Việt Nam - chi nhánh Tây Đô {b}	19.446.610.672	-	6.790.603.000	26.237.213.672
Ngân hàng TMCP ĐT&PT Việt Nam - Chi nhánh Thái Bình {e}	78.164.740.100	32.563.032.550	400.000.000	46.001.707.550
Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư xây dựng ACC {g}	16.800.000.000	16.800.000.000	-	-
<b>Nợ thuế tài chính dài hạn</b>	<b>5.703.340.621</b>	<b>209.327.800</b>	<b>3.683.070.760</b>	<b>9.177.083.581</b>
Công ty TNHH cho thuê tài chính Quốc Tế Việt Nam {f}	5.703.340.621	209.327.800	3.683.070.760	9.177.083.581
<b>Vay và nợ thuế tài chính dài hạn</b>	<b>297.947.476.781</b>	<b>136.343.896.783</b>	<b>19.625.641.290</b>	<b>181.229.221.288</b>
<b>Trừ: Vay và nợ thuế tài chính dài hạn đến hạn trả</b>	<b>(65.987.381.504)</b>			<b>(31.242.552.142)</b>
Ngân hàng TNHH Indovina - Chi nhánh Hà Nội	-			(134.402.000)
Ngân hàng No&PT Nông thôn Việt Nam - chi nhánh Tây Đô	(15.450.842.815)			(7.294.214.750)
Ngân hàng TMCP ĐT&PT Việt Nam - Chi nhánh Thái Bình	(41.746.772.000)			(6.316.608.000)
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Hội Sở chính	(2.614.863.085)			(5.862.510.960)
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thái Bình	(4.191.708.118)			(4.610.648.992)
Công ty TNHH cho thuê tài chính Quốc Tế Việt Nam {f}	(1.983.195.486)			(7.024.167.440)
<b>Cộng vay và nợ thuế tài chính dài hạn</b>	<b>231.960.095.277</b>			<b>149.986.669.146</b>

Công ty xác định có đầy đủ khả năng trả nợ đối với tất cả các khoản nợ vay khi đến hạn thanh toán.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**MẪU B 09A - DN/HN**

*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**18. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn (Tiếp theo)**

{a} Khoản vay Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Hội sở chính theo hợp đồng tín dụng hạn mức số LD1326100281 ngày 26 tháng 09 năm 2014. Tổng hạn mức tín dụng 20.000.000.000 đồng (Hai mươi tỷ đồng) hoặc ngoại tệ tương đương. Hợp đồng tín dụng hạn mức có hiệu lực trong vòng 48 tháng kể từ ngày giải ngân vốn vay đầu tiên. Lãi suất cho vay trong hạn theo quy định của Ngân hàng tại từng thời điểm giải ngân. Lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn. Mục đích vay tài trợ dự án mở rộng dây chuyền kéo sợi nổi cọc tại Nhà máy Damsan 1. Các tài sản để đảm bảo cho khoản vay gồm máy kéo sợi, máy chải, máy đánh ống sợi, ... thuộc nhà máy Damsan 1.

{b} Khoản vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Tây Đô theo các hợp đồng sau:

Hợp đồng tín dụng số 28042009/HĐTDDH ngày 28 tháng 4 năm 2009 và phụ lục hợp đồng số 01 ngày 5 tháng 5 năm 2009. Hạn mức cho vay 85.000.000.000 đồng (tám mươi lăm tỷ đồng). Lãi suất áp dụng cho khoản vay VND tính theo lãi suất huy động 12 tháng của ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Tây Đô cộng (+) 3,5%/ năm, lãi suất áp dụng cho kỳ hạn đầu tiên kể từ ngày giải ngân là 10,5%/năm. Lãi suất áp dụng cho khoản vay USD tính theo lãi suất huy động tiết kiệm USD kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau do Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn quy định áp dụng tại ngày xác định lãi suất cộng (+) 3%/năm, lãi suất áp dụng cho lần nhận nợ đầu tiên xác định trên cơ sở lãi suất huy động tiết kiệm USD kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau do ngân hàng quy định áp dụng tại ngày nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng nhà xưởng, máy móc thiết bị của công ty tại nhà máy Damsan II - KCN Gia Lễ - Đông Mỹ - TP Thái Bình.

Hợp đồng tín dụng số 02122010/HĐTDDH ngày 2 tháng 12 năm 2010, số tiền vay cam kết tối đa là 45.500.000.000 (bốn mươi lăm tỷ, năm trăm triệu đồng). Thời hạn vay 7,5 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất của kỳ tính lãi đầu tiên là 16,5%/năm, các kỳ sau theo thông báo của ngân hàng. Mục đích vay để đầu tư dự án mở rộng dây chuyền kéo sợi OE thuộc nhà máy Dệt sợi Dam San II. Tài sản thế chấp là các tài sản gắn liền với đất thuộc dự án.

{c} Khoản vay Ngân hàng TNHH INDOVINA - Chi nhánh Hà Nội theo Hợp đồng tín dụng số 2136/IVB -HĐDH/2006 ngày 12 tháng 07 năm 2006 và Phụ lục hợp đồng số 2136/IVB-HĐDH/2006 ngày 27 tháng 06 năm 2007. Tổng hạn mức là 66 tỷ đồng trong thời hạn 10 năm kể từ ngày giải ngân lần đầu tiên. Lãi suất được tính trên cơ sở bằng lãi suất tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng của Ngân hàng Indovina cộng 0,25% cho 30 ngày áp dụng cho các khoản giải ngân bằng tiền đồng và lãi suất Sibor 6 tháng cộng 2,2% cho 360 ngày áp dụng cho các khoản giải ngân bằng tiền Đô la Mỹ. Lãi suất được điều chỉnh 6 tháng/1 lần. Mục đích sử dụng khoản vay để tài trợ việc xây dựng nhà xưởng và mua máy móc thiết bị cho dự án "Dự án Nhà máy kéo sợi dệt may". Tổng giá trị tài sản đảm bảo ước tính 168.050.375.900 đồng bao gồm toàn bộ máy móc thiết bị của Công ty, nhà xưởng vật kiến trúc của Công ty tại Lô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh.

{d} Khoản vay Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Thái Bình theo các hợp đồng sau:

Hợp đồng tín dụng hạn mức số 46.15.755.1155640.TD ngày 13 tháng 02 năm 2015. Tổng hạn mức tín dụng 135.590 Euro hoặc VND/USD tương đương. Thời hạn vay là 24 tháng kể từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên. Lãi suất cho vay trong hạn là lãi suất thả nổi quy định tại văn bản nhận nợ giữa Ngân hàng và Công ty. Lãi suất nợ quá hạn không quá 150% lãi suất trong hạn. Mục đích vay là để thanh toán tiền máy móc thiết bị theo hợp đồng số 1402137 ngày 06/01/2015. Tài sản đảm bảo là máy móc thiết bị theo hợp đồng nhập khẩu số 1402137 ngày 06/01/2015 có tổng giá trị là 193.700 Euro.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**MẪU B 09A - DN/HN**

*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**

**18. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn (Tiếp theo)**

{d} Khoản vay Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Thái Bình theo các hợp đồng sau:

Hợp đồng tín dụng hạn mức số 3422.16.755.1155640.TD ngày 29 tháng 01 năm 2016. Tổng hạn mức tín dụng là 53.000.000.000 đồng (năm mươi ba tỷ đồng). Thời hạn của mỗi khoản cấp tín dụng không quá 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất thả nổi có điều chỉnh, kỳ trả gốc và lãi theo từng văn bản nhận nợ. Mục đích vay là xây dựng nhà xưởng và tài trợ nhập khẩu máy móc thiết bị cho Dự án "Đầu tư xây dựng nhà máy dệt khăn cao cấp thuộc Công ty Cổ phần Damsan", mở LC. Tài sản bảo đảm là tài sản hình thành từ vốn vay và các tài sản hình thành từ vốn tự có của khách hàng để hoàn thiện Dự án "Đầu tư xây dựng nhà máy dệt khăn cao cấp thuộc Công ty Cổ phần Damsan".

{e} Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Bình theo các hợp đồng sau:

Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2016/2127123/HDTDDA ngày 09 tháng 05 năm 2016. Số nợ gốc cho vay bằng VND không vượt quá 150 tỷ đồng. Lãi suất theo quy định của ngân hàng và được điều chỉnh 3 tháng/lần, lãi quá hạn bằng 150% lãi trong hạn. mục đích của khoản vay dùng để tài trợ các chi phí hợp lý đầu tư thực hiện Dự án khu nhà ở xã hội cho người có thu nhập thấp tại khu nhà 5 tầng, tổ 39, 40 phường Quang Trung, thành phố Thái Bình và các dự án đối ứng, thời hạn của các khoản vay là 36 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Trường hợp bên vay muốn kéo dài thời gian rút vốn phải thông báo cho Ngân hàng bằng văn bản nếu được ngân hàng chấp thuận thì thông báo được xem như phụ lục của hợp đồng này. Đảm bảo khoản vay bằng thế chấp cơ sở hạ tầng khu dự án theo hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai và thế chấp các tài khoản, các quyền tài sản và các quyền theo hợp đồng thuộc dự án theo hợp đồng thế chấp quyền tài sản.

Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2015/727771/HĐTD ngày 28 tháng 10 năm 2015 với hạn mức vay là 175.625.000.000 đồng trong thời hạn 102 tháng kể từ ngày giải ngân lần đầu tiên. Mỗi khoản rút vốn vay có thời hạn là 180 ngày và ân hạn trong 06 tháng. Khoản vay được thực hiện đầu tư xây dựng và mua máy móc thiết bị nhà máy kéo sợi EIFFEL với lãi suất áp dụng theo từng thời điểm rút vốn. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản thế chấp là tài sản hình thành trong tương lai của dự án.

{f} Khoản nợ dài hạn Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam theo các hợp đồng cho thuê tài chính số 2013-00112-000 ngày 23 tháng 08 năm 2013 và hợp đồng số 2013-00109-000 ngày 23 tháng 08 năm 2013. Giá trị hiện tại của khoản khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu là 1.787.252,28 USD, tài sản được thuê trong vòng 48 tháng, lãi suất ngầm định theo hợp đồng là 4,5621%/năm.

{g} Khoản vay dài hạn Công ty TNHH Thuron mại và Đầu tư Xây dựng ACC theo hợp đồng số 1512/2015/HĐVV ngày 15 tháng 12 năm 2015, số tiền vay là 19.800.000.000 đồng, thời hạn vay là 18 tháng, lãi suất 0,8%/năm. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động.

**Các hợp đồng vay dài hạn ngân hàng được trả nợ theo kế hoạch:**

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Trong vòng một năm	65.987.381.504	31.242.552.142
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	231.960.095.277	149.986.669.146
<b>Cộng</b>	<b>297.947.476.781</b>	<b>181.229.221.288</b>
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn V.18)	65.987.381.504	31.242.552.142
<b>Số phải trả sau 12 tháng</b>	<b>231.960.095.277</b>	<b>149.986.669.146</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN DAM SAN**

Lô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh  
Thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ hoạt động  
từ 01/01/2017 đến 30/06/2017

**MẪU B 09A - DN/HN**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

19. <b>Vốn chủ sở hữu</b>	Vốn góp của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND		Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND		Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND		Cộng VND
	VND	VND		VND	VND		VND	VND	VND		
<b>Tại ngày 01/01/2016</b>	<b>160.700.000.000</b>	<b>322.900.000</b>	<b>2.294.024.276</b>	<b>3.703.588.079</b>	<b>55.413.910.942</b>	<b>11.671.188.680</b>	<b>234.105.611.977</b>				
Tăng vốn trong năm	8.034.810.000	-	-	-	-	3.410.000.000	11.444.810.000				
Lãi trong năm	-	-	-	-	35.545.441.688	(52.045.052)	35.493.396.636				
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	1.303.804.691	(1.303.804.691)	-	-				
Chia cổ tức	-	-	-	-	(24.104.810.000)	-	(24.104.810.000)				
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(558.773.439)	-	(558.773.439)				
<b>Tại ngày 01/01/2017</b>	<b>168.734.810.000</b>	<b>322.900.000</b>	<b>2.294.024.276</b>	<b>5.007.392.770</b>	<b>64.991.964.500</b>	<b>15.029.143.628</b>	<b>256.380.235.174</b>				
Lãi trong năm	-	-	-	-	23.007.548.003	2.037.517.556	25.045.065.559				
Phân phối lợi nhuận (i)	-	-	-	1.766.000.000	(1.766.000.000)	-	-				
Chia cổ tức (i)	-	-	-	-	(33.747.962.000)	-	(33.747.962.000)				
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (i)	-	-	-	-	(1.060.000.000)	-	(1.060.000.000)				
<b>Tại ngày 30/06/2017</b>	<b>168.734.810.000</b>	<b>322.900.000</b>	<b>2.294.024.276</b>	<b>6.773.392.770</b>	<b>51.425.550.503</b>	<b>17.066.661.184</b>	<b>246.617.338.733</b>				

- (i) Theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2017 số 01/2017/NQ-DHĐCĐ ngày 25 tháng 03 năm 2017 thông qua việc phân phối lợi nhuận năm 2016
- |                                    |                     |
|------------------------------------|---------------------|
| Trích lập quỹ đầu tư phát triển    | 1.766.000.000 đồng  |
| Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi | 1.060.000.000 đồng  |
| Chia cổ tức năm 2016               | 32.747.962.000 đồng |

**CÔNG TY CỔ PHẦN DAM SAN**  
Lô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh  
Thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
Cho kỳ hoạt động  
từ 01/01/2017 đến 30/06/2017

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)** **MẪU B 09A - DN/HN**  
*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**19. Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**

**b. Cổ phiếu**

	30/06/2017	01/01/2017
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
<b>Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng</b>	16.873.481	16.873.481
- Cổ phiếu phổ thông	16.873.481	16.873.481
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

*(Signature)*

*(Signature)*

*(Signature)*

16.873.481

16.873.481

16.873.481

16.873.481



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**MẪU B 09A - DN/HN**

*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**19. Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**

**b. Cổ phiếu**

	<b>30/06/2017</b>	<b>01/01/2017</b>
	<b>Cổ phiếu</b>	<b>Cổ phiếu</b>
<b>Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng</b>	<b>16.873.481</b>	<b>16.873.481</b>
- Cổ phiếu phổ thông	16.873.481	16.873.481
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<b>Số lượng cổ phiếu đang lưu hành</b>	<b>16.873.481</b>	<b>16.873.481</b>
- Cổ phiếu phổ thông	16.873.481	16.873.481
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu		

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	<b>Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND</b>	<b>Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND</b>
<b>Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>595.067.983.257</b>	<b>499.289.302.987</b>
Trong đó:		
Doanh thu bán hàng	593.870.662.510	495.013.944.271
<i>Bán hàng hóa</i>	39.501.600.456	54.515.524.473
<i>Bán thành phẩm</i>	554.369.062.054	440.498.419.798
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.197.320.747	786.970.736
Doanh thu kinh doanh bất động sản	-	3.488.387.980
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>732.509.861</b>	<b>2.333.239.306</b>
- Giảm giá hàng bán	-	45.454.545
- Hàng bán bị trả lại	732.509.861	2.287.784.761
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>594.335.473.396</b>	<b>496.956.063.681</b>

**2. Giá vốn hàng bán**

	<b>Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND</b>	<b>Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND</b>
Giá vốn của hàng hóa đã bán	23.325.953.910	40.675.937.826
Giá vốn của thành phẩm đã bán	512.764.697.084	421.777.501.702
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	681.662.901	341.724.298
Giá trị còn lại của tài sản và bất động sản đầu tư đã bán	-	3.174.136.818
<b>Cộng</b>	<b>536.772.313.895</b>	<b>465.969.300.644</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**MẪU B 09A - DN/HN**

*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**3. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	10.535.320.556	11.143.301.795
Lãi bán ngoại tệ	171.337.038	174.933.828
Lãi chênh lệch tỷ giá	3.100.675.363	3.135.124.098
Doanh thu hoạt động tài chính khác	43.297.704	-
<b>Cộng</b>	<b>13.850.630.661</b>	<b>14.453.359.721</b>

**4. Chi phí tài chính**

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND
Lãi tiền vay	17.864.296.495	18.585.296.509
Lỗ chênh lệch tỷ giá	4.022.255.180	192.260.351
Chi phí tài chính khác	-	444.196.021
<b>Cộng</b>	<b>21.886.551.675</b>	<b>19.221.752.881</b>

**5. Chi phí bán hàng**

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND
Chi phí vận chuyển, bốc xếp hàng	4.367.275.448	2.249.144.734
Chi phí hoa hồng	587.417.501	911.725.321
Chi phí lương bán hàng	383.558.001	71.682.061
Chi phí khác	676.616.296	1.225.399.834
<b>Cộng</b>	<b>6.014.867.246</b>	<b>4.457.951.950</b>

**6. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND
Chi phí khấu hao	1.144.325.072	673.508.382
Chi phí lương và các khoản trích theo lương	3.038.320.250	2.912.418.746
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	165.089.642	2.198.945.988
Chi phí mua ngoài khác	9.282.854.367	7.227.208.046
<b>Cộng</b>	<b>13.630.589.331</b>	<b>13.012.081.162</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**MẪU B 09A - DN/HN**

*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**7. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế	23.007.548.003	9.849.683.504
Trừ: Trích quỹ khen thưởng phúc lợi ước tính (*)	-	(295.490.505)
Lợi nhuận/(lỗ) để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	23.007.548.003	9.554.192.999
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	16.873.481	16.070.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>1.364</b>	<b>595</b>

(\*) Theo điểm 6, Công văn số 12568/BTC-CĐKT ngày 09 tháng 09 năm 2015 của Bộ Tài chính về việc giải thích nội dung Thông tư số 200/2014/TT-BTC, thì số quỹ khen thưởng dùng để trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2016 được điều chỉnh theo số trích quỹ thực tế. Theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2017 số 01/2017/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 03 năm 2017, quỹ khen thưởng phúc lợi được trích 3% lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2016, tương ứng với là 295.490.505 đồng trên lợi nhuận 6 tháng đầu năm 2016.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty chưa đến kỳ tiến hành Đại hội đồng cổ đông năm 2018 nên chưa có số trích quỹ khen thưởng phúc lợi cụ thể. Theo đó Ban Tổng Giám đốc Công ty không ước tính quỹ khen thưởng phúc lợi cần phải trích khi tính lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 06 năm 2017.

**8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	216.134.910.600	289.036.491.586
Chi phí nhân công	22.692.884.627	18.035.316.453
Chi phí khấu hao tài sản cố định	29.111.292.625	17.874.877.491
Chi phí dịch vụ mua ngoài	131.671.958.785	137.431.446.812
Chi phí khác bằng tiền	28.533.668.893	7.895.146.882
<b>Cộng</b>	<b>428.144.715.530</b>	<b>470.273.279.224</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN DAM SAN**

Lô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh  
Thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ hoạt động  
từ 01/01/2017 đến 30/06/2017

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MẪU B 09A - DN/HN

**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****1. Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và Bộ phận theo khu vực địa lý****a. Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh****Bảng cân đối kế toán hợp nhất**

	Hoạt động kinh doanh Bông		Hoạt động kinh doanh Sợi		Hoạt động kinh doanh Khăn		Hoạt động KD bất động sản		Tổng cộng	
	30/06/2017	VND	30/06/2017	VND	30/06/2017	VND	30/06/2017	VND	30/06/2017	VND
<b>Tài sản</b>										
Tài sản bộ phận	124.443.301.289		82.297.465.587		53.881.434.914		110.780.678.608		371.402.880.398	
Tài sản không phân bổ	-		-		-		-		975.114.577.835	
<b>Tổng tài sản hợp nhất</b>	<b>124.443.301.289</b>		<b>82.297.465.587</b>		<b>53.881.434.914</b>		<b>110.780.678.608</b>		<b>1.346.517.458.233</b>	
<b>Nợ phải trả</b>										
Nợ phải trả bộ phận	73.355.569.913		963.613.307		7.801.606.386		32.475.682.468		114.596.472.074	
Nợ phải trả không phân bổ	-		-		-		-		985.303.647.426	
<b>Tổng nợ phải trả hợp nhất</b>	<b>73.355.569.913</b>		<b>963.613.307</b>		<b>7.801.606.386</b>		<b>32.475.682.468</b>		<b>1.099.900.119.500</b>	
	01/01/2017	VND	01/01/2017	VND	01/01/2017	VND	01/01/2017	VND	01/01/2017	VND
<b>Tài sản</b>										
Tài sản bộ phận	106.079.694.526		65.192.469.821		52.161.983.819		86.160.933.687		309.595.081.853	
Tài sản không phân bổ	-		-		-		-		955.614.582.233	
<b>Tổng tài sản hợp nhất</b>	<b>106.079.694.526</b>		<b>65.192.469.821</b>		<b>52.161.983.819</b>		<b>86.160.933.687</b>		<b>1.265.209.664.086</b>	
<b>Nợ phải trả</b>										
Nợ phải trả bộ phận	12.980.223.779		6.400.664.403		6.213.585.438		33.935.774.749		59.530.248.369	
Nợ phải trả không phân bổ	-		-		-		-		949.299.180.543	
<b>Tổng nợ phải trả hợp nhất</b>	<b>12.980.223.779</b>		<b>6.400.664.403</b>		<b>6.213.585.438</b>		<b>33.935.774.749</b>		<b>1.008.829.428.912</b>	

**CÔNG TY CỔ PHẦN DAM SAN**

Lô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh  
Thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ hoạt động  
từ 01/01/2017 đến 30/06/2017

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**MÃU B 09A - DN/HN**

**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)****1. Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và Bộ phận theo khu vực địa lý (Tiếp theo)****a. Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (Tiếp theo)**

**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 06 năm 2017**

	Hoạt động kinh doanh Bông		Hoạt động kinh doanh Sợi		Hoạt động kinh doanh Khăn		Hoạt động KD bất động sản		Hoạt động khác		Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
<b>Doanh thu</b>											
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	33.293.301.616	440.856.585.381	111.179.237.367	-	9.006.349.032	594.335.473.396					
Tổng Doanh thu	33.293.301.616	440.856.585.381	111.179.237.367	-	9.006.349.032	594.335.473.396					
Khấu hao và chi phí phân bổ	31.169.239.404	412.730.603.028	104.086.170.433	-	8.431.757.606	556.417.770.472					
<b>Kết quả kinh doanh</b>											
Kết quả kinh doanh bộ phận	2.124.062.212	28.125.982.353	7.093.066.934	-	574.591.426	37.917.702.924					
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	2.124.062.212	28.125.982.353	7.093.066.934	-	574.591.426	37.917.702.924					
Doanh thu từ các khoản đầu tư	-	-	-	-	-	13.850.630.661					
Lãi (lỗ) khác	-	-	-	-	-	(1.543.414.744)					
Chi phí tài chính	-	-	-	-	-	21.886.551.675					
Lợi nhuận trước thuế	-	-	-	-	-	28.338.367.166					
Chi phí thuế TNDN	-	-	-	-	-	3.293.301.607					
<b>Lợi nhuận trong kỳ</b>						<b>25.045.065.559</b>					

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)**

**1. Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và Bộ phận theo khu vực địa lý (Tiếp theo)**

**a. Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (Tiếp theo)**

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016

	Hoạt động kinh doanh Bông	Hoạt động kinh doanh Sợi	Hoạt động kinh doanh Khăn	Hoạt động KD bất động sản	Hoạt động khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Doanh thu</b>						
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	160.406.603.298	180.749.416.041	112.697.855.467	3.488.387.980	39.613.800.895	496.956.063.681
Tổng Doanh thu	160.406.603.298	180.749.416.041	112.697.855.467	3.488.387.980	39.613.800.895	496.956.063.681
Khấu hao và chi phí phân bổ	156.043.697.010	175.833.204.691	109.632.581.519	3.393.507.161	38.536.343.375	483.439.333.756
<b>Kết quả kinh doanh</b>						
Kết quả kinh doanh bộ phận	4.362.906.288	4.916.211.350	3.065.273.948	94.880.819	1.077.457.520	13.516.729.925
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	4.362.906.288	4.916.211.350	3.065.273.948	94.880.819	1.077.457.520	13.516.729.925
Doanh thu từ các khoản đầu tư	-	-	-	-	-	14.453.359.721
Lãi (lỗ) khác	-	-	-	-	-	2.543.834.108
Chi phí tài chính	-	-	-	-	-	19.221.752.881
Lợi nhuận trước thuế	-	-	-	-	-	11.292.170.873
Chi phí thuế TNDN	-	-	-	-	-	1.252.968.761
<b>Lợi nhuận trong kỳ</b>						<b>10.039.202.112</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**MẪU B 09A - DN/HN**

*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)**

**1. Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và Bộ phận theo khu vực địa lý (Tiếp theo)**

**b. Bộ phận theo khu vực địa lý**

Công ty Cổ phần Damsan là Công ty hoạt động trong lĩnh vực dệt may có quy trình sản xuất khép kín. Sản phẩm của Công ty được tiêu thụ ở thị trường trong nước và xuất khẩu ra thị trường nước ngoài.

Chỉ tiêu	Thị trường nội địa VND	Thị trường xuất khẩu VND	Tổng cộng VND
1. Doanh thu thuần từ bán hàng	177.069.022.915	417.266.450.481	594.335.473.396
2. Tài sản bộ phận	1.291.680.501.681	54.836.956.552	1.346.517.458.233

**2. Công cụ tài chính**

**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số V.17 và V.18 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

*Hệ số đòn bẩy tài chính*

	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
Các khoản vay	743.943.366.007	758.427.634.265
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	27.840.627.430	48.693.120.665
Nợ thuần	716.102.738.577	709.734.513.600
Vốn chủ sở hữu	246.617.338.733	256.380.235.174
<b>Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu</b>	<b>290,37%</b>	<b>276,83%</b>

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số IV "Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu" tương ứng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**MẪU B 09A - DN/HN**

*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)**

**2. Công cụ tài chính (Tiếp theo)**

**Các loại công cụ tài chính**

	Giá trị ghi sổ	
	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	27.840.627.430	48.693.120.665
Phải thu khách hàng và phải thu khác	175.408.890.390	187.679.818.971
Đầu tư ngắn hạn	210.290.494.933	291.583.679.380
Các khoản ký quỹ	6.625.879.570	6.797.974.544
<b>Cộng</b>	<b>420.165.892.323</b>	<b>534.754.593.560</b>
<b>Công nợ tài chính</b>		
Các khoản vay và nợ	743.943.366.007	758.427.634.265
Phải trả người bán và phải trả khác	310.113.602.782	212.105.611.046
Chi phí phải trả	1.038.340.414	1.854.865.446
<b>Cộng</b>	<b>1.055.095.309.203</b>	<b>972.388.110.757</b>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính hợp nhất Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty. Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính này.

*Quản lý rủi ro tỷ giá*

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty không thực hiện biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**MẪU B 09A - DN/HN**

*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)**

**2. Công cụ tài chính (Tiếp theo)**

*Quản lý rủi ro lãi suất*

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

*Quản lý rủi ro về giá hàng hóa*

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

**Quản lý rủi ro thanh khoản**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong niên độ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong niên độ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)** **MẪU B 09A - DN/HN**  
*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)**

**2. Công cụ tài chính (Tiếp theo)**

**Quản lý rủi ro thanh khoản**

	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
<b>30/06/2017</b>			
Tiền	27.840.627.430	-	27.840.627.430
Phải thu khách hàng và phải thu khác	175.408.890.390	-	175.408.890.390
Đầu tư ngắn hạn	210.290.494.933	-	210.290.494.933
Các khoản ký quỹ	2.895.748.480	3.730.131.090	6.625.879.570
<b>Cộng</b>	<b>416.435.761.233</b>	<b>3.730.131.090</b>	<b>420.165.892.323</b>
<b>30/06/2017</b>			
Các khoản vay	511.983.270.730	231.960.095.277	743.943.366.007
Phải trả người bán và phải trả khác	310.113.602.782	-	310.113.602.782
Chi phí phải trả	1.038.340.414		1.038.340.414
<b>Cộng</b>	<b>823.135.213.926</b>	<b>231.960.095.277</b>	<b>1.055.095.309.203</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>(406.699.452.693)</b>	<b>(228.229.964.187)</b>	<b>(634.929.416.880)</b>
	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
<b>01/01/2017</b>			
Tiền	48.693.120.665	-	48.693.120.665
Phải thu khách hàng và phải thu khác	187.679.818.971	-	187.679.818.971
Đầu tư ngắn hạn	291.583.679.380	-	291.583.679.380
Các khoản ký quỹ	3.067.843.454	3.730.131.090	6.797.974.544
<b>Cộng</b>	<b>531.024.462.470</b>	<b>3.730.131.090</b>	<b>534.754.593.560</b>
<b>01/01/2017</b>			
Phải trả người bán và phải trả khác	212.105.611.046	-	212.105.611.046
Chi phí phải trả	1.854.865.446	-	1.854.865.446
Các khoản vay	608.440.965.119	149.986.669.146	758.427.634.265
<b>Cộng</b>	<b>822.401.441.611</b>	<b>149.986.669.146</b>	<b>972.388.110.757</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>(291.376.979.141)</b>	<b>(146.256.538.056)</b>	<b>(437.633.517.197)</b>

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**MẪU B 09A - DN/HN**

*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)**

**Danh sách các bên liên quan:**

**Bên liên quan**

Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư Xây dựng ACC  
 Công ty TNHH Đông Phong

**Mối quan hệ**

P. Tổng Giám đốc là Giám đốc Công ty  
 Thành viên HĐQT là Giám đốc Công ty

*Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:*

	<b>Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND</b>	<b>Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND</b>
<b>Doanh thu</b>		
Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư Xây dựng ACC	145.535.171.846	157.775.082.009
Công ty TNHH Đông Phong	1.206.218.425	-
<b>Mua hàng</b>		
Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư Xây dựng ACC	223.227.033.835	371.494.831.322
Công ty TNHH Đông Phong	14.992.373.093	9.656.720.202

*Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:*

	<b>30/06/2017 VND</b>	<b>01/01/2017 VND</b>
<b>Các khoản phải thu khách hàng</b>		
Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Thái Bình	32.238.875.712	19.985.762.477
<b>Các khoản người mua trả tiền trước</b>		
Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư Xây dựng ACC	50.360.081.948	139.240.534.049
Công ty TNHH Đông Phong	7.306.379.551	7.100.920.248
<b>Các khoản phải thu khác</b>		
Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư Xây dựng ACC	775.000.000	-
<b>Các khoản phải trả người bán</b>		
Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư Xây dựng ACC	105.621.968.335	-
Công ty TNHH Đông Phong	7.013.179.442	5.871.468.610
<b>Các khoản chi phí trả trước</b>		
Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư Xây dựng ACC	594.000.000	594.000.000
<b>Các khoản vay dài hạn</b>		
Công ty TNHH Thương mại & Đầu tư Xây dựng ACC	16.800.000.000	16.800.000.000

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**MẪU B 09A - DN/HN**

*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)**

**3. Bên liên quan (Tiếp theo)**

**Thù lao Hội đồng quản trị:**

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
	VND	VND
Vũ Huy Đông	42.000.000	42.000.000
Đỗ Văn Khôi	30.000.000	30.000.000
Nguyễn Lê Hùng	30.000.000	30.000.000
Vũ Huy Đức	30.000.000	17.500.000
Lê Văn Tuấn	30.000.000	17.500.000
Lê Mai Khanh	-	12.500.000
Đường Kim Ngân	-	12.500.000
Vũ Hữu Đạo	-	12.500.000
Trần Văn Dân	-	12.500.000
<b>Cộng</b>	<b>162.000.000</b>	<b>187.000.000</b>

**Lương, thưởng Ban Tổng Giám đốc**

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
Vũ Huy Đông	189.950.000	169.950.000
Vũ Phương Diệp	60.600.000	-
<b>Cộng</b>	<b>250.550.000</b>	

**4. Các khoản bảo lãnh**

Tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2017, Công ty có thực hiện bảo lãnh cho Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư Xây dựng ACC vay vốn theo các hợp đồng tín dụng sau:

Hợp đồng cấp tín dụng số 82175.16.755.1188096.TD ngày 01 tháng 11 năm 2016 và hợp đồng cho vay số 93.17.755.1188096 ngày 26 tháng 06 năm 2017 giữa Ngân hàng TMCP Quân Đội Chi nhánh Thái Bình với Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư Xây dựng ACC, số dư vay là 44.408.344.528 đồng (tương đương 1.949.260,97 USD) bằng các tài sản xe ô tô BKS 17A 05878, với nguyên giá tại ngày 30 tháng 06 năm 2017 là 5.131.000.000 đồng, giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 06 năm 2017 là 4.595.095.560 đồng và số tiết kiệm của Công ty CP Damsan số tiền 36.000.000.000 đồng.

Hợp đồng số 01/2016/6180789/HĐTD ngày 18 tháng 08 năm 2016 giữa Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Bình với Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư Xây dựng ACC số dư vay là 86.373.299.331 đồng bằng các số tiết kiệm của Công ty CP Damsan 12.400.000.000 đồng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**MẪU B 09A - DN/HN**

*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)**

**5. Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ kế toán**

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

**6. Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Tài chính Quốc tế. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 06 năm 2017 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Tài chính Quốc tế



**Vũ Huy Đông**  
**Tổng Giám đốc**  
Ngày 21 tháng 08 năm 2017

  
**Lê Xuân Chiến**  
**Kế toán trưởng**

  
**Lê Xuân Chiến**  
**Người lập**